

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án  
Trường nội trú liên cấp TH&THCS Bát Mọt**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14; Luật số 35/2018/QH14; Luật số 40/2019/QH14; Luật số 62/2020/QH14; Luật số 45/2024/QH15; Luật số 47/2024/QH15; Luật số 55/2024/QH15; Luật số 61/2024/QH15; Luật số 84/2025/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 3771/QĐ-UBND ngày 02/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án: Trường nội trú liên cấp TH&THCS Bát Mọt;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 64/TTr-SXD ngày 18/3/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Bát Mọt (Kèm theo báo cáo thẩm định số 2400/SXD-HĐXD ngày 17/3/2026).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Bát Mọt với những nội dung sau:

1. Điều chỉnh Chủ đầu tư: Từ “Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thường Xuân” thành “Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa”.

2. Điều chỉnh quy mô đầu tư: Cắt giảm các hạng mục xây dựng tại điểm trường lẻ (tại Bản Vịn) ra khỏi dự án.

3. Điều chỉnh tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh: **155.208.743.000 đồng**.

Trong đó:

|                          |                       |
|--------------------------|-----------------------|
| - Chi phí GPMB:          | 3.000.000.000 đồng;   |
| - Chi phí xây dựng:      | 110.287.454.053 đồng; |
| - Chi phí thiết bị:      | 16.888.685.256 đồng;  |
| - Chi phí quản lý dự án: | 2.312.927.370 đồng;   |
| - Chi phí TVĐTXD:        | 7.299.963.713 đồng;   |
| - Chi phí khác:          | 1.309.826.468 đồng;   |
| - Chi phí dự phòng:      | 14.109.885.686 đồng.  |

*(Chi tiết có phụ lục kèm theo).*

4. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư dự án: Từ “Nguồn ngân sách Trung ương và các nguồn huy động hợp pháp khác” thành “Nguồn ngân sách Trung ương; ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác thực hiện giải phóng mặt bằng, đầu tư hoàn trả Trường Mầm non”.

5. Điều chỉnh hình thức quản lý dự án: Từ “Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực (Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thường Xuân)” thành “Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành (Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa)”.

6. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 3771/QĐ-UBND ngày 02/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

7. Lý do điều chỉnh: Theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 520/BGDĐT-KHTC ngày 30/01/2026 (nội dung này đã được Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất tại Thông báo Kết luận số 68/TB-UBND ngày 27/02/2026).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Sở Xây dựng, Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ báo cáo, đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định của pháp luật; tập trung chỉ đạo để bảo đảm hoàn thành dự án theo tiến độ đã được phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa; Chủ tịch UBND xã Bát Mọt; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCTTT UBND tỉnh Mai Xuân Liêm;
- Lưu: VT, NNMT, VHXX, CNXDKH<sub>TM</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**

## PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Dự án: Trường nội trú liên cấp TH&THCS Bát Mọt

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT  | Nội dung chi phí                                                                                  | Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 3771/QĐ-UBND ngày 02/12/2025 của UBND tỉnh | Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh | Ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác | Ngân sách Trung ương | Chênh lệch sau điều chỉnh |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|
| I   | Chi phí GPMB                                                                                      | 3.000.000.000                                                                 | 3.000.000.000                  | 3.000.000.000                                      | -                    | -                         |
| II  | Chi phí xây dựng                                                                                  | 123.360.391.912                                                               | 110.287.454.053                | 15.159.135.587                                     | 95.128.318.466       | -13.072.937.859           |
| 1   | Điểm trường chính                                                                                 | 95.128.318.466                                                                | 95.128.318.466                 |                                                    | 95.128.318.466       | -                         |
| 2   | Điểm trường lẻ                                                                                    | 13.072.937.859                                                                |                                |                                                    | -                    | -13.072.937.859           |
| 3   | Trường Mầm non                                                                                    | 15.159.135.587                                                                | 15.159.135.587                 | 15.159.135.587                                     | -                    | -                         |
| III | Chi phí thiết bị                                                                                  | 20.589.574.956                                                                | 16.888.685.256                 | 3.280.431.000                                      | 13.608.254.256       | -3.700.889.700            |
| 1   | Điểm trường chính                                                                                 | 13.608.254.256                                                                | 13.608.254.256                 |                                                    | 13.608.254.256       | -                         |
| 2   | Điểm trường lẻ                                                                                    | 3.700.889.700                                                                 |                                |                                                    | -                    | -3.700.889.700            |
| 3   | Trường Mầm non                                                                                    | 3.280.431.000                                                                 | 3.280.431.000                  | 3.280.431.000                                      | -                    | -                         |
| IV  | Chi phí quản lý dự án                                                                             | 2.591.787.714                                                                 | 2.312.927.370                  | 335.356.762                                        | 1.977.570.608        | -278.860.344              |
| V   | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                                                    | 7.803.150.755                                                                 | 7.299.963.713                  | 717.255.338                                        | 6.582.708.374        | -503.187.043              |
| 1   | Chi phí khảo sát, lập Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Trường Mầm non                          | 247.869.000                                                                   | 247.869.000                    |                                                    | 247.869.000          | -                         |
| 2   | Chi phí khảo sát, lập Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Trường nội trú liên cấp TH&THCS Bát Mọt | 331.079.000                                                                   | 331.079.000                    |                                                    | 331.079.000          | -                         |
| 3   | Chi phí giám sát khảo sát, lập Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Trường Mầm non                 | 2.032.000                                                                     | 2.032.000                      |                                                    | 2.032.000            | -                         |

| TT        | Nội dung chi phí                                                                                                 | Tổng mức đầu tư<br>theo Quyết định số<br>3771/QĐ-UBND<br>ngày 02/12/2025<br>của UBND tỉnh | Tổng mức<br>đầu tư sau<br>điều chỉnh | Ngân sách tỉnh<br>và các nguồn<br>huy động<br>hợp pháp khác | Ngân sách<br>Trung ương | Chênh lệch sau<br>điều chỉnh |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|
| 4         | Chi phí giám sát khảo sát, lập Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Trường nội trú liên cấp TH&THCS Bát Mọt       | 5.420.000                                                                                 | 5.420.000                            |                                                             | 5.420.000               | -                            |
| 5         | Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng công trình                                                                 | 456.076.000                                                                               | 456.076.000                          |                                                             | 456.076.000             | -                            |
| 6         | Chi phí tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi                                                          | 1.094.284.000                                                                             | 1.094.284.000                        |                                                             | 1.094.284.000           | -                            |
| 7         | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát                                                                                    | 17.208.000                                                                                | 17.208.000                           |                                                             | 17.208.000              | -                            |
| 8         | Chi phí giám sát công tác khảo sát                                                                               | 23.356.000                                                                                | 23.356.000                           |                                                             | 23.356.000              | -                            |
| 9         | Chi phí thiết kế bản vẽ thi công                                                                                 | 2.704.941.772                                                                             | 2.441.446.331                        | 335.579.566                                                 | 2.105.866.765           | -263.495.442                 |
| 10        | Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng                                                                               | 168.357.278                                                                               | 155.036.474                          | 21.309.939                                                  | 133.726.535             | -13.320.804                  |
| 11        | Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng                                                                                | 164.714.457                                                                               | 151.779.878                          | 20.862.316                                                  | 130.917.562             | -12.934.579                  |
| 12        | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                                                               | 2.195.195.746                                                                             | 2.001.144.142                        | 275.059.531                                                 | 1.726.084.611           | -194.051.604                 |
| 13        | Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị                                                                                | 147.882.502                                                                               | 128.497.888                          | 24.959.223                                                  | 103.538.665             | -19.384.614                  |
| 14        | Chi phí thẩm tra PCCC                                                                                            | 4.635.000                                                                                 | 4.635.000                            | 637.086                                                     | 3.997.914               | -                            |
| 15        | Chi phí lập đăng ký môi trường                                                                                   | 40.100.000                                                                                | 40.100.000                           |                                                             | 40.100.000              | -                            |
| 16        | Chi phí thẩm định giá thiết bị                                                                                   | 200.000.000                                                                               | 200.000.000                          | 38.847.678                                                  | 161.152.322             | -                            |
| <b>VI</b> | <b>Chi phí khác</b>                                                                                              | <b>1.408.563.462</b>                                                                      | <b>1.309.826.468</b>                 | <b>171.431.831</b>                                          | <b>1.138.394.636</b>    | <b>-98.736.994</b>           |
| 1         | Chi phí khác công tác lập Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Trường nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở | 44.102.000                                                                                | 44.102.000                           |                                                             | 44.102.000              | -                            |
| 2         | Chi phí khác công tác lập Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Trường Mầm non                                     | 43.628.000                                                                                | 43.628.000                           |                                                             | 43.628.000              | -                            |

| TT         | Nội dung chi phí                                               | Tổng mức đầu tư<br>theo Quyết định số<br>3771/QĐ-UBND<br>ngày 02/12/2025<br>của UBND tỉnh | Tổng mức<br>đầu tư sau<br>điều chỉnh | Ngân sách tỉnh<br>và các nguồn<br>huy động<br>hợp pháp khác | Ngân sách<br>Trung ương | Chênh lệch sau<br>điều chỉnh |
|------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|
| 3          | Chi phí bảo hiểm công trình                                    | 98.940.825                                                                                | 88.450.763                           | 12.157.658                                                  | 76.293.105              | -10.490.062                  |
| 4          | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ                                 | 100.000.000                                                                               | 100.000.000                          |                                                             | 100.000.000             | -                            |
| 5          | Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng                            | 13.927.887                                                                                | 13.927.887                           |                                                             | 13.927.887              | -                            |
| 6          | Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công                         | 46.386.072                                                                                | 42.666.213                           | 5.864.519                                                   | 36.801.693              | -3.719.859                   |
| 7          | Phí thẩm định dự toán xây dựng                                 | 45.191.852                                                                                | 41.658.516                           | 5.726.010                                                   | 35.932.506              | -3.533.336                   |
| 8          | Chi phí kiểm toán độc lập                                      | 597.885.983                                                                               | 543.600.702                          | 87.559.614                                                  | 456.041.088             | -54.285.282                  |
| 9          | Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán                          | 181.796.033                                                                               | 164.968.884                          | 26.572.099                                                  | 138.396.785             | -16.827.149                  |
| 10         | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công<br>trình xây dựng.   | 108.475.845                                                                               | 98.594.538                           | 13.551.931                                                  | 85.042.607              | -9.881.306                   |
| 11         | Chi phí nghiệm thu đóng điện                                   |                                                                                           |                                      |                                                             | -                       | -                            |
|            | Đường dây tải điện trung thế                                   | 14.523.135                                                                                | 14.523.135                           |                                                             | 14.523.135              | -                            |
|            | Đường cáp ngầm hạ thế                                          | 1.972.141                                                                                 | 1.972.141                            |                                                             | 1.972.141               | -                            |
|            | Trạm biến áp                                                   | 11.733.688                                                                                | 11.733.688                           |                                                             | 11.733.688              | -                            |
| 12         | Chi phí đấu nối hạ tầng kỹ thuật                               | 100.000.000                                                                               | 100.000.000                          | 20.000.000                                                  | 80.000.000              | -                            |
| <b>VII</b> | <b>Chi phí dự phòng</b>                                        | <b>15.875.346.880</b>                                                                     | <b>14.109.885.686</b>                | <b>2.266.361.052</b>                                        | <b>11.843.524.634</b>   | <b>-1.765.461.194</b>        |
| 1          | Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng,<br>công việc phát sinh | 15.875.346.880                                                                            | 14.109.885.686                       | 2.266.361.052                                               | 11.843.524.634          | -1.765.461.194               |
|            | <b>Tổng cộng (làm tròn)</b>                                    | <b>174.628.816.000</b>                                                                    | <b>155.208.743.000</b>               | <b>24.929.972.000</b>                                       | <b>130.278.771.000</b>  | <b>-19.420.073.000</b>       |